

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2007/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật
thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo vẽ trực tiếp**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ, Vụ trưởng Vụ Đăng ký và Thống kê đất đai và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo vẽ trực tiếp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Định mức này thay thế định mức quy định tại Mục I và Mục IV Chương ba Phần II, Mục I và Mục IV Chương ba Phần III của Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ ban hành kèm theo Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Bộ LĐTBXH;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Công báo;
- Lưu VT, KHTC, ĐĐBD, PC.

BỘ TRƯỞNG

Mai Ái Trục

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ- KỸ THUẬT
THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO VẼ TRỰC TIẾP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2007/QĐ-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**PHẦN I
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ**

1. Nội dung công việc

1.1. Ngoại nghiệp

a) **Công tác chuẩn bị:** chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) **Lập lưới địa chính:** chuẩn bị; chọn điểm trên thực địa, chôn mốc, vẽ sơ họa vị trí điểm; tiếp điểm; đo bằng GPS; tính toán bình sai; phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

c) **Lập lưới đo vẽ:** thiết kế, chọn điểm, chôn mốc; đo nối; tính toán.

d) **Xác định ranh giới thửa đất:** xác định ranh giới thửa đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa (đối với đất ở), xác định tên chủ sử dụng đất, loại đất.

đ) **Đo vẽ chi tiết:** chuẩn bị tư tài liệu, máy đo, dụng cụ; đo vẽ chi tiết, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo; điều tra ghi tên người sử dụng đất, loại đất; kiểm tra, đo vẽ bổ sung sau kiểm tra.

e) **Phục vụ kiểm tra nghiệm thu**

1.2. Nội nghiệp

a) **Vẽ bản đồ gốc:** chuyển kết quả đo vẽ chi tiết vào máy vi tính, lập bản gốc; tiếp biên; đánh số thửa, tính diện tích.

b) **Nhập thông tin thửa đất:** nhập thông tin thửa đất vào bản đồ số.

c) **Lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất:** lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất (đối với đất ở).

d) **Xác nhận diện tích (hiện trạng) với chủ sử dụng đất**

đ) **Lập sổ mục kê:** lập sổ mục kê tạm theo tờ bản đồ gốc, theo tờ bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã, tổng hợp diện tích mảnh (cả số lượng thửa, số lượng nhà).

e) **Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm**

g) **Biên tập bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã**

h) **Biên tập bản đồ:** nhận bản đồ gốc, kiểm tra nội dung; biên tập mảnh bản đồ theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã.

i) Nhân bản phục vụ giao nhận diện tích, loại đất, đăng ký đất đai: chuẩn bị, in bằng máy in phun khổ A0, phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

2. Phân loại khó khăn

2.1. Phân loại khó khăn lập lưới địa chính

Loại 1: khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp vùng trung du. Giao thông thuận tiện.

Loại 2: khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi vùng trung du thưa cây. Giao thông tương đối thuận tiện.

Loại 3: vùng núi cao từ 50m đến 200m; vùng đồng lầy; vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch. Giao thông không thuận tiện.

Loại 4: vùng núi cao từ 200m đến 800m; vùng thủy triều, sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu; vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt. Giao thông khó khăn.

Loại 5: vùng hải đảo, biên giới và núi cao trên 800m. Giao thông rất khó khăn.

2.2. Phân loại khó khăn lập lưới đo vẽ, xác định ranh giới thửa đất, đo vẽ chi tiết, công việc nội nghiệp

** Khi phân loại khó khăn, ngoài căn cứ vào các nội dung quy định chung cho từng tỉ lệ bản đồ để phân loại, cần xét thêm các yếu tố (tiêu chí) cụ thể ở từng khu vực như sau:*

1. Nhiều thửa đất không rõ ràng, bị thực phủ che khuất: số thửa đất trung bình trên 1 ha được giảm 10% so với quy định.

2. Khu sinh lầy ảnh hưởng nước thủy triều, có nhiều nhà làm trên mặt nước: số thửa đất trung bình trên 1 ha được giảm 20% so với quy định.

3. Khu vực đang quy hoạch, đất có biến động, có nhiều người sử dụng không ở tại địa phương: số thửa đất trung bình trên 1 ha được giảm 20% so với quy định.

** Trong trường hợp khu vực đo vẽ chịu ảnh hưởng của cả 2 hay 3 yếu tố trên, số thửa đất trung bình trên 1 ha được giảm tối đa là 25% so với quy định.*

** Đối với những khu vực có các yếu tố đặc biệt khó khăn mà các quy định về phân loại khó khăn chưa nêu được thì cơ quan chủ đầu tư công trình lập báo cáo khảo sát, trình cơ quan có thẩm quyền giải quyết.*

** Đối với đất dân cư đo vẽ tỉ lệ 1/1000 và 1/2000 khi số thửa trung bình trên 1 ha chỉ đạt trên 70% so với quy định thì mức vẫn được tính bằng mức*

quy định; nếu số thửa trung bình trên 1 ha chỉ đạt 60% đến 70% so với quy định thì mức tính bằng 0,75 mức quy định.

a) Phân loại khó khăn bản đồ tỉ lệ 1/200

Loại 1: đất dân cư nông thôn kiểu đô thị, thị trấn, ven thị xã, thành phố có cấu trúc xây dựng dạng khu phố; Khu vực thị xã, thành phố có quy hoạch, mới phát triển. Trung bình dưới 50 thửa trên 1 ha.

Nếu số lượng nhà trên 1 ha phải đo vẽ trên 50 nhà thì các mức lao động đo chi tiết, lập bản vẽ được tính thêm 20% mức quy định.

Loại 2: đất dân cư nội thị xã, nội thành phố, nhà cửa dày, quy hoạch không rõ ràng. Trung bình 51 thửa đến 61 thửa trên 1 ha.

Nếu số lượng nhà trên 1 ha phải đo vẽ trên 50 nhà thì các mức lao động đo chi tiết, lập bản vẽ được tính thêm 20% mức quy định.

Loại 3: khu vực phố cũ, phố cổ; khu vực nội thành phố đã phát triển nhưng không theo quy hoạch. Trung bình 62 thửa đến 72 thửa trên 1 ha.

Nếu số lượng nhà trên 1 ha phải đo vẽ trên 50 nhà thì các mức lao động đo chi tiết, lập bản vẽ được tính thêm 20% mức quy định.

Loại 4: khu vực đô thị như loại 3 song có nhiều phố cụt, ngõ cụt, đi lại khó khăn, không thông thoáng giữa các nhà trong một ô phố. Trung bình trên 72 thửa đến dưới 90 thửa trên 1 ha.

Khi số thửa trên 90 thửa, cứ 10 thửa (của số thửa vượt) được tính thêm 0,10 mức loại khó khăn 4.

Nếu số lượng nhà trên 1 ha phải đo vẽ trên 60 nhà thì các mức lao động đo chi tiết, lập bản vẽ được tính thêm 20% mức quy định.

2.3. Phân loại khó khăn bản đồ tỉ lệ 1/500

Loại 1: đất dân cư nông thôn vùng đồng bằng ven thị xã và thị trấn. Giao thông thuận tiện, nhà thưa, ít cây. Trung bình dưới 35 thửa trên 1 ha.

Loại 2: đất dân cư thị trấn, ven thị xã, ven thành phố, đất dân cư nông thôn nhà cửa dày đặc. Giao thông tương đối thuận tiện. Nhiều cây khi số nhà thưa hơn. Trung bình 36 thửa đến 42 thửa trên 1 ha.

Nếu số lượng nhà trên 1 ha phải đo vẽ trên 40 nhà thì các mức lao động được tính thêm 10% mức quy định.

Loại 3: đất dân cư nông thôn, thị trấn, ven thị xã, thành phố có cấu trúc xây dựng dạng khu phố; khu vực thị xã, thành phố có quy hoạch, mới phát triển. Trung bình 43 thửa đến 51 thửa trên 1 ha.

Nếu số lượng nhà trên 1 ha phải đo vẽ trên 50 nhà thì các mức lao động được tính thêm 20% mức quy định.

Loại 4: đất dân cư nội thị xã, nội thành phố, nhà cửa dày. Quy hoạch không rõ ràng. Trung bình 52 thửa đến 61 thửa trên 1 ha.

Nếu số lượng nhà trên 1 ha phải đo vẽ trên 50 nhà thì các mức lao động được tính thêm 20% mức quy định.

Loại 5: khu vực phố cũ, phố cổ; khu vực nội thành phố đã phát triển nhưng không theo quy hoạch. Trung bình 62 thửa đến 70 thửa trên 1 ha.

Nếu số lượng nhà trên 1 ha phải đo vẽ trên 50 nhà thì các mức lao động được tính thêm 20% mức quy định.

Loại 6: khu vực đô thị như loại 5 song có nhiều phố cụt, ngõ cụt, đi lại khó khăn, không thông thoáng giữa các nhà trong một ô phố. Trung bình trên 70 thửa đến dưới 90 thửa trên 1 ha.

Khi số lượng thửa trên 90 thửa, cứ 10 thửa (của số thửa vượt) được tính thêm 0,10 mức loại khó khăn 6.

Nếu số lượng nhà trong thửa phải đo vẽ trên 60 nhà thì các mức lao động được tính thêm 20% mức quy định.

b) Phân loại khó khăn bản đồ tỉ lệ 1/1000

Loại 1: đất dân cư vùng trung du, miền núi. Trung bình từ 9 thửa đến 11 thửa trên 1 ha.

Loại 2: đất dân cư vùng trung du, miền núi. Trung bình từ 12 thửa đến 15 thửa trên 1 ha.

Loại 3: đất dân cư nông thôn, nhà cửa tương đối dày đặc; đất dân cư thị trấn, ngoại thị xã vùng trung du, miền núi. Giao thông thuận tiện. Trung bình từ 16 thửa đến 23 thửa trên 1 ha.

Nếu số lượng các công trình xây dựng, ao gắn liền với thửa đất được đo vẽ khép kín trên 20 thì các mức lao động được tính thêm 15%.

Loại 4: đất dân cư thị xã, thành phố vùng trung du, miền núi; đất dân cư thị trấn, ngoại thị xã, thành phố vùng đồng bằng. Trung bình từ 24 thửa đến 33 thửa trên 1 ha.

Nếu số lượng các công trình xây dựng, ao gắn liền với thửa đất được đo vẽ khép kín trên 24 thì các mức lao động được tính thêm 15%.

Loại 5: đất dân cư thị trấn, thị xã, thành phố. Trung bình từ 34 thửa đến 44 thửa trên 1 ha.

Nếu số lượng các công trình xây dựng, ao gắn liền với thửa đất được đo vẽ khép kín trên 30 thì các mức lao động được tính thêm 15%.

Loại 6: đất dân cư thị trấn, thị xã, thành phố. Trung bình trên 45 thửa trên 1 ha.

Nếu số lượng các công trình xây dựng, ao gấn liền với thửa đất được đo vẽ khép kín trên 40 thì các mức lao động được tính thêm 15%.

2.5. Phân loại khó khăn bản đồ tỉ lệ 1/2000

Loại 1: đất canh tác vùng đồng bằng, đất vườn rừng. Trung bình từ 4 thửa đến 12 thửa trên 1 ha.

Loại 2: đất canh tác vùng đồng bằng, vùng trung du, đất vườn rừng. Trung bình từ 13 thửa đến 15 thửa trên 1 ha.

Loại 3: đất canh tác vùng đồng bằng, vùng trung du, vùng núi. Trung bình từ 16 thửa đến 22 thửa trên 1 ha.

Loại 4: đất canh tác vùng đồng bằng, vùng trung du, vùng núi. Trung bình từ 23 thửa đến 29 thửa trên 1 ha.

Nếu số lượng thửa đất ở trung bình chiếm dưới 50% tổng số thửa quy định thì mức lao động xác định ranh giới thửa, tên chủ sử dụng, loại đất, đo chi tiết, vẽ bản đồ gốc được tính thêm 10% mức quy định; số thửa đất ở trung bình chiếm từ 50% đến 80% tổng số thửa quy định thì mức lao động xác định ranh giới thửa, tên chủ sử dụng, loại đất, đo chi tiết, vẽ bản đồ gốc được tính thêm 20% mức quy định; số thửa đất ở trung bình chiếm trên 80% tổng số thửa quy định thì mức lao động xác định ranh giới thửa, tên chủ sử dụng, loại đất, đo chi tiết, vẽ bản đồ gốc được tính thêm 30% mức quy định.

2.6. Phân loại khó khăn bản đồ tỉ lệ 1/5000

Loại 1: đất canh tác vùng đồng bằng. Đất lâm trường, nông trường, thửa ổn định, rõ ràng. Trung bình tới 2 thửa trên 1 ha.

Loại 2: đất canh tác cây công nghiệp vùng đồi núi thấp, chưa quy hoạch thửa. Thửa chưa ổn định. Trung bình tới 3 thửa trên 1 ha.

Loại 3: đất trồng rừng xen kẽ, tầm nhìn không thông thoáng (dưới 50%). Trung bình tới 2 thửa trên 1 ha.

Loại 4: đất trồng rừng xen kẽ nhiều, tầm nhìn không thông thoáng (trên 50%). Trung bình tới 3 thửa trên 1 ha.

3. Định biên

| TT | Danh mục công việc | LX3 | KTV4 | KTV6 | KTV10 | KS2 | KS3 | Nhóm |
|-----|----------------------|-----|------|------|-------|-----|-----|---------|
| 1 | Ngoại nghiệp | | | | | | | |
| 1.1 | Công tác chuẩn bị | | 1 | 2 | 1 | | | 4KTV6.5 |
| 1.2 | Lưới địa chính | | | | | | | |
| a | Chọn điểm, chôn mốc | 1 | 2 | | 1 | | | 4KTV6.4 |
| b | Tiếp điểm | 1 | 2 | | 1 | | | 4KTV6.4 |
| c | Đo GPS, phục vụ KTNT | 1 | | 2 | | 1 | 1 | 5KTV6.5 |
| d | Tính toán | | | | | 1 | 1 | 2KS2.5 |
| 1.3 | Lưới đo vẽ | | 1 | 2 | 1 | | | 4KTV6.5 |

| | | | | | | | | |
|-----|--|--|---|---|---|--|--|---------|
| 1.4 | Xác định ranh giới thửa đất. | | | 2 | | | | 2KTV6.0 |
| 1.5 | Đo vẽ chi tiết | | 2 | 2 | 1 | | | 5KTV6.0 |
| 1.6 | Phục vụ KTNT | | | 1 | | | | 1KTV6 |
| 2 | Công việc nội nghiệp (trong bảng định mức) | | | | | | | |

4. Định mức: công nhóm / mảnh (riêng lưới địa chính tính công nhóm/điểm)

| Mức | Danh mục công việc | Đ.biên | KK | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|----------|------------------------|--------|-----|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| 1 | Ngoại nghiệp | | | | | | | |
| 1.1 | Chuẩn bị | | 1-6 | <u>1,02</u> 0,31 | <u>1,02</u> 0,31 | <u>1,02</u> 0,31 | <u>1,02</u> 0,31 | <u>1,02</u> 0,31 |
| 1.2 | Lưới địa chính | | | | | | | |
| a | Chọn điểm, chôn mốc | | 1 | | | <u>0,57</u> 0,57 | | |
| | | | 2 | | | <u>0,66</u> 0,66 | | |
| | | | 3 | | | <u>0,81</u> 0,81 | | |
| | | | 4 | | | <u>0,96</u> 0,96 | | |
| | | | 5 | | | <u>1,11</u> 1,11 | | |
| b | Tiếp điểm có tương vẩy | | 1 | | | <u>0,07</u> 0,18 | | |
| | | | 2 | | | <u>0,10</u> 0,18 | | |
| | | | 3 | | | <u>0,11</u> 0,36 | | |
| | | | 4 | | | <u>0,14</u> 0,36 | | |
| | | | 5 | | | <u>0,17</u> 0,36 | | |
| c | Đo bằng GPS | | 1 | | | <u>0,13</u> 0,13 | | |
| | | | 2 | | | <u>0,16</u> 0,16 | | |
| | | | 3 | | | <u>0,20</u> 0,20 | | |
| | | | 4 | | | <u>0,25</u> 0,25 | | |
| | | | 5 | | | <u>0,32</u> 0,32 | | |
| d | Tính toán | | 1-5 | | | 0,60 | | |
| đ | Phục vụ KTNT | | 1-5 | | | 0,09 | | |
| 1.3 | Lưới đo vẽ | | 1 | 1,53 | 1,84 | 1,98 | 2,34 | 13,50 |
| | | | 2 | 1,76 | 2,11 | 2,88 | 3,78 | 20,25 |
| | | | 3 | 1,96 | 2,35 | 3,06 | 4,95 | 27,90 |
| | | | 4 | 2,19 | 2,63 | 4,05 | 6,57 | 32,40 |

| | | | | | | | | | |
|-----|--|--|---|--|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|
| | | | 5 | | 3,15 | 6,30 | | | |
| | | | 6 | | 4,10 | 9,00 | | | |
| 1.4 | Xác định ranh giới thửa, tên chủ sử dụng, loại đất | | 1 | | <u>7,14</u> | <u>21,80</u> | <u>25,00</u> | <u>26,67</u> | <u>35,20</u> |
| | | | | | 7,14 | 21,80 | 25,00 | 26,67 | 35,20 |
| | | | 2 | | <u>8,57</u> | <u>26,16</u> | <u>33,75</u> | <u>36,00</u> | <u>42,24</u> |
| | | | | | 8,57 | 26,16 | 33,75 | 36,00 | 42,24 |
| | | | 3 | | <u>10,29</u> | <u>31,39</u> | <u>45,56</u> | <u>48,60</u> | <u>50,69</u> |
| | | | | | 10,29 | 31,39 | 45,56 | 48,60 | 50,69 |
| | | | 4 | | <u>12,34</u> | <u>37,67</u> | <u>61,51</u> | <u>65,61</u> | <u>60,83</u> |
| | | | | | 12,34 | 37,67 | 61,51 | 65,61 | 60,83 |
| | | | 5 | | | <u>45,20</u> | <u>83,04</u> | | |
| | | | | | | 45,20 | 83,04 | | |
| | | | 6 | | | <u>54,25</u> | <u>112,10</u> | | |
| | | | | | | 54,25 | 112,10 | | |

| | | | | | | | | | |
|----------|-------------------------|-------|-----|------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| 1.5 | Đo vẽ chi tiết | | 1 | | <u>7,14</u> | <u>16,80</u> | <u>17,14</u> | <u>26,67</u> | <u>67,50</u> |
| | | | | | 4,76 | 11,20 | 11,43 | 10,67 | 27,00 |
| | | | 2 | | <u>8,57</u> | <u>21,00</u> | <u>23,14</u> | <u>36,00</u> | <u>81,00</u> |
| | | | | | 5,71 | 14,00 | 15,43 | 14,40 | 32,40 |
| | | | 3 | | <u>10,29</u> | <u>26,25</u> | <u>31,24</u> | <u>48,60</u> | <u>97,20</u> |
| | | | | | 6,86 | 17,50 | 20,83 | 19,44 | 38,88 |
| | | | 4 | | <u>12,34</u> | <u>32,81</u> | <u>42,18</u> | <u>65,61</u> | <u>116,64</u> |
| | | | | | 8,23 | 21,88 | 28,12 | 26,24 | 46,66 |
| | | | 5 | | | 41,02 | 56,94 | | |
| | | | | | | 27,34 | 37,96 | | |
| | | | 6 | | | 51,27 | 76,87 | | |
| | | | | | | 34,18 | 51,25 | | |
| 1.6 | Phục vụ KTNT | 1KTV6 | 1-6 | 2,11 | 5,39 | 7,45 | 9,76 | 22,89 | |
| 2 | Nội nghiệp | | | | | | | | |
| 2.1 | Vẽ bản đồ góc | 2KTV6 | 1 | 2,00 | 7,56 | 8,00 | 16,00 | 21,60 | |
| | | | 2 | 2,40 | 9,07 | 10,80 | 21,60 | 25,92 | |
| | | | 3 | 2,88 | 10,89 | 14,58 | 29,16 | 31,10 | |
| | | | 4 | 3,46 | 13,06 | 19,68 | 39,37 | 37,32 | |
| | | | 5 | | 15,68 | 26,57 | | | |
| | | | 6 | | 18,81 | 35,87 | | | |
| 2.2 | Nhập thông tin thửa đất | 1KTV6 | 1 | 0,77 | 3,23 | 3,85 | 6,20 | 13,95 | |
| | | | 2 | 0,92 | 3,88 | 5,20 | 8,37 | 16,74 | |
| | | | 3 | 1,11 | 4,66 | 7,02 | 11,30 | 20,09 | |
| | | | 4 | 1,33 | 5,59 | 9,47 | 15,25 | 24,11 | |
| | | | 5 | | 6,71 | 12,79 | | | |
| | | | 6 | | 8,05 | 17,26 | | | |
| 2.3 | Lập HSKT thửa đất | 1KTV6 | 1 | 0,06 | 0,25 | 0,30 | | | |
| | | | 2 | 0,07 | 0,30 | 0,41 | | | |
| | | | 3 | 0,09 | 0,36 | 0,55 | | | |
| | | | 4 | 0,10 | 0,44 | 0,74 | | | |
| | | | 5 | | 0,52 | 1,00 | | | |
| | | | 6 | | 0,63 | 1,35 | | | |

| | | | | | | | | |
|-----|--|-------|---|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 2.4 | Xác nhận diện tích, loại đất với người sử dụng đất | 1KTV6 | 1 | <u>2,00</u> 2,00 | <u>8,72</u> 8,72 | <u>8,33</u> 8,33 | <u>6,67</u> 6,67 | <u>10,00</u> 10,00 |
| | | | 2 | <u>2,40</u> 2,40 | <u>10,46</u> 10,46 | <u>11,25</u> 11,25 | <u>9,00</u> 9,00 | <u>12,00</u> 12,00 |
| | | | 3 | <u>2,88</u> 2,88 | <u>12,56</u> 12,56 | <u>15,19</u> 15,19 | <u>12,15</u> 12,15 | <u>14,40</u> 14,40 |
| | | | 4 | <u>3,46</u> 3,46 | <u>15,07</u> 15,07 | <u>20,50</u> 20,50 | <u>16,40</u> 16,40 | <u>17,28</u> 17,28 |
| | | | 5 | | <u>18,08</u> 18,08 | <u>27,68</u> 27,68 | | |
| | | | 6 | | <u>21,70</u> 21,70 | <u>37,37</u> 37,37 | | |

| | | | | | | | | |
|-----|---|-------|-----|------|------|------|------|------|
| 2.5 | Chỉnh sửa bản vẽ sau khi xác nhận với người sử dụng đất | 2KTV6 | 1 | 0,20 | 0,76 | 0,80 | 1,60 | 2,16 |
| | | | 2 | 0,24 | 0,91 | 1,08 | 2,16 | 2,59 |
| | | | 3 | 0,29 | 1,09 | 1,46 | 2,92 | 3,11 |
| | | | 4 | 0,35 | 1,31 | 1,97 | 3,94 | 3,73 |
| | | | 5 | | 1,57 | 2,66 | | |
| | | | 6 | | 1,88 | 3,59 | | |
| 2.6 | Lập sổ mục kê | 1KTV6 | 1 | 0,09 | 0,18 | 0,06 | 0,18 | 0,40 |
| | | | 2 | 0,09 | 0,19 | 0,07 | 0,24 | 0,48 |
| | | | 3 | 0,10 | 0,22 | 0,10 | 0,32 | 0,57 |
| | | | 4 | 0,10 | 0,24 | 0,14 | 0,44 | 0,69 |
| | | | 5 | | 0,28 | 0,18 | | |
| | | | 6 | | 0,32 | 0,25 | | |
| 2.7 | Phục vụ KTNT, giao nộp | 1KTV6 | 1-6 | 0,78 | 2,54 | 4,60 | 6,17 | 8,41 |
| 2.8 | Biên tập bản đồ theo đơn vị hành chính cấp xã | 1KTV6 | 1-6 | 0,51 | 0,60 | 0,68 | 0,77 | 0,85 |
| 2.9 | Nhân bản phục vụ giao đất (1bô) | 1KTV6 | 1-6 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |

Ghi chú:

1. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm có tường vây; mức tìm điểm không có tường vây tính bằng 1,5 mức tiếp điểm có tường vây.

2. Trường hợp đặc biệt phải đo chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,1 mức đo vẽ chi tiết bản đồ địa chính.

PHẦN II
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ THIẾT BỊ

1. Ngoại nghiệp

1.1. Dụng cụ

a) Dụng cụ chọn điểm, chôn mốc, tiếp điểm

Ca / điểm

| STT | Danh mục | ĐT tính | Thời hạn | Chọn điểm, chôn mốc | Tiếp điểm có tường vây |
|-----|-----------------------|------------|-------------|------------------------|---------------------------|
| 1 | Áo rét BHLĐ | Cái | 18 | 0,97 | 0,13 |
| 2 | Áo mưa bat | Cái | 12 | 0,97 | 0,13 |
| 3 | Ba lô | Cái | 18 | 2,59 | 0,35 |
| 4 | Bi đông nhựa | Cái | 12 | 2,59 | 0,35 |
| 5 | Compa đơn | Cái | 24 | 0,02 | |
| 6 | Compa kép | Cái | 24 | 0,02 | |
| 7 | Cưa cãnh | Cái | 24 | 0,08 | 0,01 |
| 8 | Dao phát cây | Cái | 12 | 0,08 | 0,01 |
| 9 | Đèn pin | Cái | 12 | 0,06 | 0,01 |
| 10 | Đĩa bàn kỹ thuật | Cái | 36 | 0,02 | |
| 11 | E ke | Bé | 24 | 0,08 | 0,01 |
| 12 | Giày cao cổ | Đôi | 12 | 2,59 | 0,35 |
| 13 | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái | 48 | 0,49 | 0,07 |
| 14 | Mũ cứng | Cái | 12 | 2,59 | 0,35 |
| 15 | Nilon gói tài liệu | Tầm | 9 | 0,08 | 0,01 |
| 16 | Ổng đựng bản đồ | Cái | 24 | 0,49 | 0,07 |
| 17 | Ổng nhôm | Cái | 60 | 0,08 | 0,01 |
| 18 | Quần áo BHLĐ | Bé | 9 | 2,59 | 0,35 |
| 19 | Quy phạm | Q | 60 | 0,08 | 0,01 |
| 20 | Tất sợi | Đôi | 48 | 2,59 | 0,35 |
| 21 | Thước đo đô | Cái | 60 | 0,02 | |
| 22 | Thước 3 cạnh (tỷ lệ) | Cái | 24 | 0,02 | |
| 23 | Thước cuộn vải 50 m | Cái | 36 | 0,08 | 0,01 |
| 24 | Thước thép cuộn 2 m | Cái | 12 | 0,08 | 0,01 |
| 25 | Túi đựng tài liệu | Cái | 12 | 0,49 | 0,07 |

Ghi chú:

1. Mức trong bảng trên tính cho loại KK3, mức cho các loại khó khăn khác được tính từ mức trong bảng trên theo hệ số trong bảng sau:

| Mức khó khăn | Chấn điểm, ch«n mèc | Tiõp ®iõm |
|--------------------|------------------------|-----------|
| 1 | 0,60 | 0,65 |
| 2 | 0,75 | 1,00 |

| | | |
|----------|------|------|
| 3 | 1,00 | 1,00 |
| 4 | 1,30 | 1,35 |
| 5 | 1,65 | 1,65 |

2. Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 1,5 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

b) Dụng cụ đo điểm địa chính bằng GPS, tính toán kết quả đo

Ca / điểm

| STT | Danh môc | ĐV tính | Thời hạn | Đo ngắm GPS | Tính toán |
|-----|-----------------------|---------|----------|-------------|-----------|
| 1 | Áo rét BHLĐ | Cái | 18 | 0,30 | 0,32 |
| 2 | Áo mưa bat | Cái | 12 | 0,30 | |
| 3 | Ba lô | Cái | 18 | 0,80 | 0,86 |
| 4 | Bi đông nhựa | Cái | 12 | 0,80 | 0,86 |
| 5 | Đèn điện 100W | Bô | 36 | | 0,32 |
| 6 | Đèn pin | Cái | 12 | 0,004 | |
| 7 | Đĩa bàn kỹ thuật | Cái | 36 | 0,02 | |
| 8 | E ke | Bô | 24 | 0,02 | 0,05 |
| 9 | Giấy cao cô | Đôi | 12 | 0,80 | |
| 10 | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái | 48 | 0,12 | 0,32 |
| 11 | Hòm đựng máy, dụng | Cái | 48 | 0,04 | |
| 12 | Mũ cứng | Cái | 12 | 0,80 | |
| 13 | Nilon che máy tầm | Tầm | 9 | 0,02 | |
| 14 | Nilon gói tài liệu | Tầm | 9 | 0,02 | |
| 15 | Ổng đựng bản đồ | Cái | 24 | 0,12 | |
| 16 | Ô che máy | Cái | 24 | 0,12 | |
| 17 | Quần áo BHLĐ | Bô | 9 | 0,80 | 0,86 |
| 18 | Quy phạm | O | 60 | 0,02 | 0,05 |
| 19 | Tất sợi | Đôi | 48 | 0,80 | 0,86 |
| 20 | Thước thép cuộn 2m | Cái | 12 | 0,02 | |
| 21 | Túi đựng tài liệu | Cái | 12 | 0,12 | 0,32 |
| 22 | Ấm kê | Cái | 48 | 0,02 | |
| 23 | Nhiệt kế | Cái | 48 | 0,02 | |
| 24 | Ấp kê | Cái | 48 | 0,02 | |
| 25 | Máy in laze A4 0,5 | Cái | 72 | | 0,001 |
| 26 | Điện | Kw | | | 0,27 |

Ghi chú: Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số trong bảng sau:

| Khó Khăn | Đo ngắm | Tính toán đo GPS |
|----------|---------|------------------|
| 1 | 0,70 | 1,00 |
| 2 | 0,80 | 1,00 |
| 3 | 1,00 | 1,00 |
| 4 | 1,20 | 1,00 |

| Khó Khăn | Đo ngắm | Tính toán đo GPS |
|---------------------|----------------|-------------------------|
| 5 | 1,70 | 1,00 |

c) *Dụng cụ lập lưới đo vẽ*

Ca / mảnh

| STT | Danh mục | ĐVTính | Thời hạn | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|------------|-----------------------|---------------|-----------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| 1 | Áo rét BHLĐ | Cái | 18 | 2,35 | 2,82 | 3,67 | 5,94 | 33,48 |
| 2 | Áo mưa bạt | Cái | 18 | 2,35 | 2,82 | 3,67 | 5,94 | 33,48 |
| 3 | Ba lô | Cái | 18 | 6,28 | 7,52 | 9,79 | 15,84 | 89,28 |
| 4 | Găng bạt tay | Đôi | 6 | 0,78 | 0,94 | 1,22 | 1,98 | 11,16 |
| 5 | Giày cao cổ | Đôi | 12 | 6,28 | 7,52 | 9,79 | 15,84 | 89,28 |
| 6 | Mũ cứng | Cái | 12 | 6,28 | 7,52 | 9,79 | 15,84 | 89,28 |
| 7 | Quần áo BHLĐ | Bộ | 9 | 6,28 | 7,52 | 9,79 | 15,84 | 89,28 |
| 8 | Tất sợi | Đôi | 6 | 6,28 | 7,52 | 9,79 | 15,84 | 89,28 |
| 9 | Bi đông nhựa | Cái | 12 | 6,28 | 7,52 | 9,79 | 15,84 | 89,28 |
| 10 | Đèn pin | Cái | 12 | 0,16 | 0,19 | 0,25 | 0,40 | 2,23 |
| 11 | Búa đập đá, đóng cọc | Cái | 36 | 0,10 | 0,32 | 0,15 | 0,25 | 1,40 |
| 12 | Bút kẻ thẳng | Cái | 24 | 0,20 | 0,62 | 0,31 | 0,50 | 2,79 |
| 13 | Cờ hiệu nhỏ | Cái | 12 | 0,20 | 0,62 | 0,31 | 0,50 | 2,79 |
| 14 | Compa vòng tròn nhỏ | Cái | 24 | 0,10 | 0,32 | 0,15 | 0,25 | 1,40 |
| 15 | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái | 48 | 1,18 | 3,73 | 1,84 | 2,97 | 16,74 |
| 16 | Ổng đựng bản đồ | Cái | 24 | 1,18 | 3,73 | 1,84 | 2,97 | 16,74 |
| 17 | Nilon gói tài liệu | Tám | 9 | 0,20 | 0,62 | 0,31 | 0,50 | 2,79 |
| 18 | Túi đựng tài liệu | Cái | 12 | 1,18 | 3,73 | 1,84 | 2,97 | 16,74 |
| 19 | E ke | Bộ | 24 | 0,20 | 0,62 | 0,31 | 0,50 | 2,79 |
| 20 | Thước cuộn vải 50m | Cái | 4 | 0,20 | 0,62 | 0,31 | 0,50 | 2,79 |
| 21 | Thước thép 30 m | Cái | 2 | 0,20 | 0,62 | 0,31 | 0,50 | 2,79 |
| 22 | Thước thép cuộn 2m | Cái | 6 | 0,10 | 0,32 | 0,15 | 0,25 | 1,40 |
| 23 | Ký hiệu bản đồ | Q. | 48 | 0,20 | 0,62 | 0,31 | 0,50 | 2,79 |
| 24 | Quy phạm | Q | 48 | 0,20 | 0,62 | 0,31 | 0,50 | 2,79 |
| 25 | Kẹp sắt | Cái | 6 | 1,18 | 3,73 | 1,84 | 2,97 | 16,74 |
| 26 | Máy tính tay | Cái | 24 | 0,20 | 0,62 | 0,31 | 0,50 | 2,79 |
| 27 | Nilon che máy tám 5m | Tám | 9 | 0,20 | 0,62 | 0,31 | 0,50 | 2,79 |
| 28 | Ô che máy | Cái | 24 | 1,18 | 3,73 | 1,84 | 2,97 | 16,74 |
| 29 | Đèn điện 100W | Bộ | 30 | 0,20 | 0,62 | 0,31 | 0,50 | 2,79 |
| 30 | Áp kế | Cái | 60 | 0,02 | 0,06 | 0,03 | 0,05 | 0,28 |
| 31 | Nhiệt kế | Cái | 60 | 0,02 | 0,06 | 0,03 | 0,05 | 0,28 |
| 32 | Mia | Cái | 36 | 0,98 | 3,11 | 1,53 | 2,48 | 13,95 |
| 33 | Bảng ngắm | Cái | 36 | 0,20 | 0,62 | 0,31 | 0,50 | 2,79 |
| 34 | Pin khô | Cái | 24 | 0,98 | 3,11 | 1,53 | 2,48 | 13,95 |

| | | | | | | | | |
|----|------------------|-----|----|------|------|------|------|------|
| 35 | Đồng hồ báo thức | Cái | 36 | 0,08 | 0,09 | 0,12 | 0,20 | 1,12 |
| 36 | Điện | Kw | | 0,2 | 0,5 | 0,3 | 0,5 | 2,3 |

Ghi chú: Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số trong bảng sau:

| KK | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|----|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | 0,80 | 0,60 | 0,65 | 0,50 | 0,50 |
| 2 | 0,90 | 0,75 | 0,95 | 0,75 | 0,70 |
| 3 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| 4 | 1,10 | 1,15 | 1,30 | 1,30 | 1,15 |
| 5 | | 1,30 | 2,05 | | |
| 6 | | 1,45 | 2,95 | | |

d) Dụng cụ chuẩn bị, xác định ranh giới thửa đất

Ca / Mạnh

| ST T | Danh mục | ĐVT | Thời hạn | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|---------|-----------------------|-----|----------|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | Áo rét BHLĐ | Cái | 18 | 6,18 | 18,85 | 27,36 | 29,18 | 30,44 |
| 2 | Áo mưa bạt | Cái | 18 | 6,18 | 18,85 | 27,36 | 29,18 | 30,44 |
| 3 | Ba lô | Cái | 18 | 16,47 | 50,26 | 72,94 | 77,81 | 81,15 |
| 4 | Giày cao cổ | Đôi | 12 | 16,47 | 50,26 | 72,94 | 77,81 | 81,15 |
| 5 | Mũ cứng | Cái | 12 | 16,47 | 50,26 | 72,94 | 77,81 | 81,15 |
| 6 | Quần áo BHLĐ | Bộ | 9 | 16,47 | 50,26 | 72,94 | 77,81 | 81,15 |
| 7 | Tất sợi | Đôi | 6 | 16,47 | 50,26 | 72,94 | 77,81 | 81,15 |
| 8 | Bi đông nhựa | Cái | 12 | 16,47 | 50,26 | 72,94 | 77,81 | 81,15 |
| 9 | Đèn pin | Cái | 12 | 0,41 | 1,26 | 1,83 | 1,95 | 2,04 |
| 10 | Bút xoay đơn | Cái | 24 | 0,41 | 1,26 | 1,83 | 1,95 | 2,04 |
| 11 | Bút kẻ thẳng | Cái | 24 | 0,82 | 2,51 | 3,64 | 3,88 | 4,05 |
| 12 | Compa vòng tròn nhỏ | Cái | 24 | 0,21 | 0,64 | 0,93 | 0,99 | 1,03 |
| 13 | Compa kép | Cái | 24 | 0,21 | 0,64 | 0,93 | 0,99 | 1,03 |
| 14 | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái | 48 | 2,47 | 7,54 | 10,94 | 11,67 | 12,18 |
| 15 | Ông đựng bản đồ | Cái | 24 | 2,47 | 7,54 | 10,94 | 11,67 | 12,18 |
| 16 | Nilon gói tài liệu | Tấm | 9 | 0,41 | 1,26 | 1,83 | 1,95 | 2,04 |
| 17 | Túi đựng tài liệu | Cái | 12 | 2,47 | 7,54 | 10,94 | 11,67 | 12,18 |
| 18 | E ke | Bộ | 24 | 0,41 | 1,26 | 1,83 | 1,95 | 2,04 |
| 19 | Thước đo độ | Cái | 24 | 1,64 | 5,02 | 7,28 | 7,77 | 8,10 |
| 20 | Thước 3 cạnh (tỉ lệ) | Cái | 24 | 1,64 | 5,02 | 7,28 | 7,77 | 8,10 |
| 21 | Thước bẹt nhựa 60cm | Cái | 24 | 0,41 | 1,26 | 1,83 | 1,95 | 2,04 |
| 22 | Thước cuộn vải 50m | Cái | 4 | 0,82 | 2,51 | 3,64 | 3,88 | 4,05 |
| 23 | Thước thép 30m | Cái | 2 | 0,41 | 1,26 | 1,83 | 1,95 | 2,04 |

| | | | | | | | | |
|----|----------------------|-----|----|------|------|-------|-------|-------|
| 24 | Thước thép cuộn 2m | Cái | 6 | 0,21 | 0,64 | 0,93 | 0,99 | 1,03 |
| 25 | Ký hiệu bản đồ | Q, | 48 | 0,41 | 1,26 | 1,83 | 1,95 | 2,04 |
| 26 | Quy phạm | Q | 48 | 0,41 | 1,26 | 1,83 | 1,95 | 2,04 |
| 27 | Kẹp sắt | Cái | 6 | 2,47 | 7,54 | 10,94 | 11,67 | 12,18 |
| 28 | Máy tính tay | Cái | 24 | 0,41 | 1,26 | 1,83 | 1,95 | 2,04 |
| 29 | Nilon che máy tằm 5m | Tằm | 9 | 0,41 | 1,26 | 1,83 | 1,95 | 2,04 |
| 30 | Ô che máy | Cái | 24 | 2,47 | 7,54 | 10,94 | 11,67 | 12,18 |
| 31 | Đèn điện 100W | Bộ | 30 | 0,82 | 2,51 | 3,64 | 3,88 | 4,05 |
| 32 | Áp kê | Cái | 60 | 0,04 | 0,12 | 0,18 | 0,19 | 0,20 |
| 33 | Nhiệt kế | Cái | 60 | 0,04 | 0,12 | 0,18 | 0,19 | 0,20 |
| 34 | Pin khô | Cái | 24 | 2,06 | 6,28 | 9,11 | 9,72 | 10,14 |
| 35 | Đồng hồ báo thức | Cái | 36 | 0,21 | 0,64 | 0,93 | 0,99 | 1,03 |
| 36 | Điện | Kw | | 0,69 | 2,11 | 3,06 | 3,26 | 3,40 |

Ghi chú:

1. Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số trong bảng sau;

2. Căn cứ theo số thửa đất ở trung bình để tính thêm mức theo quy định tại khoản 2.5 mục 2 Phần I.

| KK | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | KK | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|----|-------|-------|--------|--------|--------|----|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | 0,69 | 0,69 | 0,55 | 0,55 | 0,69 | 4 | 1,20 | 1,20 | 1,35 | 1,35 | 1,20 |
| 2 | 0,83 | 0,83 | 0,74 | 0,74 | 0,83 | 5 | | 1,44 | 1,82 | | |
| 3 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 6 | | 1,73 | 2,46 | | |

c) Dụng cụ đo vẽ chi tiết:

Ca / mảnh

| STT | Danh mục | ĐVT | Thời hạn | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|-----|-----------------------|-----|----------|-------|--------|--------|--------|--------|
| 1 | Áo rét BHLĐ | Cái | 18 | 15,45 | 39,41 | 46,90 | 72,96 | 145,92 |
| 2 | Áo mưa bạt | Cái | 18 | 15,45 | 39,41 | 46,90 | 72,96 | 145,92 |
| 3 | Ba lô | Cái | 18 | 41,19 | 105,07 | 125,04 | 194,52 | 389,04 |
| 4 | Giày cao cổ | Đôi | 12 | 41,19 | 105,07 | 125,04 | 194,52 | 389,04 |
| 5 | Mũ cứng | Cái | 12 | 41,19 | 105,07 | 125,04 | 194,52 | 389,04 |
| 6 | Quần áo BHLĐ | Bộ | 9 | 41,19 | 105,07 | 125,04 | 194,52 | 389,04 |
| 7 | Tất sợi | Đôi | 6 | 41,19 | 105,07 | 125,04 | 194,52 | 389,04 |
| 8 | Bi đồng nhựa | Cái | 12 | 41,19 | 105,07 | 125,04 | 194,52 | 389,04 |
| 9 | Đèn pin | Cái | 12 | 1,03 | 2,64 | 3,14 | 4,88 | 9,77 |
| 10 | Bút xoay đơn | Cái | 24 | 1,03 | 2,64 | 3,14 | 4,88 | 9,77 |
| 11 | Bút kẻ thẳng | Cái | 24 | 2,06 | 5,24 | 6,24 | 9,71 | 19,42 |
| 12 | Compa vòng tròn nhỏ | Cái | 24 | 0,52 | 1,34 | 1,59 | 2,47 | 4,94 |
| 13 | Compa kép | Cái | 24 | 0,52 | 1,34 | 1,59 | 2,47 | 4,94 |
| 14 | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái | 48 | 6,18 | 15,76 | 18,76 | 29,18 | 58,37 |

| | | | | | | | | |
|----|-----------------------|-----|----|------|-------|-------|-------|-------|
| 15 | Ống đựng bản đồ | Cái | 24 | 6,18 | 15,76 | 18,76 | 29,18 | 58,37 |
| 16 | Nilon gói tài liệu | Tấm | 9 | 1,03 | 2,64 | 3,14 | 4,88 | 9,77 |
| 17 | Túi đựng tài liệu | Cái | 12 | 6,18 | 15,76 | 18,76 | 29,18 | 58,37 |
| 18 | E ke | Bộ | 24 | 1,03 | 2,64 | 3,14 | 4,88 | 9,77 |
| 19 | Thước đo độ | Cái | 24 | 4,11 | 10,49 | 12,48 | 19,42 | 38,83 |
| 20 | Thước 3 cạnh (tỉ lệ) | Cái | 24 | 4,11 | 10,49 | 12,48 | 19,42 | 38,83 |
| 21 | Thước bẹt nhựa 60cm | Cái | 24 | 1,03 | 2,64 | 3,14 | 4,88 | 9,77 |
| 22 | Thước cuộn vải 50m | Cái | 4 | 2,06 | 5,24 | 6,24 | 9,71 | 19,42 |
| 23 | Thước thép 30m | Cái | 2 | 1,03 | 2,64 | 3,14 | 4,88 | 9,77 |
| 24 | Thước thép cuộn 2m | Cái | 6 | 0,52 | 1,34 | 1,59 | 2,47 | 4,94 |
| 25 | Ký hiệu bản đồ | Q, | 48 | 1,03 | 2,64 | 3,14 | 4,88 | 9,77 |
| 26 | Quy phạm | Q | 48 | 1,03 | 2,64 | 3,14 | 4,88 | 9,77 |
| 27 | Kẹp sắt | Cái | 6 | 6,18 | 15,76 | 18,76 | 29,18 | 58,37 |
| 28 | Máy tính tay | Cái | 24 | 1,03 | 2,64 | 3,14 | 4,88 | 9,77 |
| 29 | Nilon che máy tấm 5m | Tấm | 9 | 1,03 | 2,64 | 3,14 | 4,88 | 9,77 |
| 30 | Ô che máy | Cái | 24 | 6,18 | 15,76 | 18,76 | 29,18 | 58,37 |
| 31 | Đèn điện 100W | Bộ | 30 | 2,06 | 5,24 | 6,24 | 9,71 | 19,42 |
| 32 | Áp kế | Cái | 60 | 0,10 | 0,26 | 0,31 | 0,48 | 0,96 |
| 33 | Nhiệt kế | Cái | 60 | 0,10 | 0,26 | 0,31 | 0,48 | 0,96 |
| 34 | Pin khô | Cái | 24 | 5,15 | 13,13 | 15,62 | 24,30 | 48,60 |
| 35 | Đồng hồ báo thức | Cái | 36 | 0,52 | 1,34 | 1,59 | 2,47 | 4,94 |
| 36 | Điện | Kw | | 1,73 | 4,40 | 5,24 | 8,15 | 16,31 |

Ghi chú:

- Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số trong bảng bên.
- Căn cứ theo số thừa đất ở trung bình để tính thêm mức theo quy định tại khoản 2.5 mục 2 Phần I.
- Trường hợp đặc biệt phải đo chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,1 mức đo vẽ chi tiết bản đồ địa chính.

| KK | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | KK | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|----|-------|-------|--------|--------|--------|----|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | 0,69 | 0,69 | 0,55 | 0,55 | 0,69 | 4 | 1,20 | 1,20 | 1,35 | 1,35 | 1,20 |
| 2 | 0,83 | 0,83 | 0,74 | 0,74 | 0,83 | 5 | | 1,44 | 1,82 | | |
| 3 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 6 | | 1,73 | 2,46 | | |

1.2. Thiết bị đo vẽ bản đồ ngoại nghiệp

Ca / mảnh

| STT | Danh mục | ĐVT | Số lượng | C.suất | KK1 | KK2 | KK3 | KK4 | KK5 | KK6 |
|-----|---------------------|-----|----------|--------|------|------|------|------|------|-----|
| 1 | Lưới địa chính | | | | | | | | | |
| a | Chọn điểm, chôn mốc | | | | | | | | | |
| | Ô tô 9-12 chỗ | Cái | 1 | | 0,08 | 0,08 | 0,09 | 0,11 | 0,14 | |
| b | Tiếp điểm | | | | | | | | | |
| | Ô tô 9-12 chỗ | Cái | 1 | | 0,14 | 0,16 | 0,20 | 0,25 | 0,34 | |

| | | | | | | | | | | |
|----------|-------------------------|-----|---|------|------|-------|-------|-------|------|------|
| c | Đo ngắm GPS | | | | | | | | | |
| | Máy GPS | Cái | 2 | | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | 0,10 | |
| | Máy bộ đàm | Cái | 2 | | 0,01 | 0,01 | 0,02 | 0,03 | 0,06 | |
| | Máy vi tính xách tay | Cái | 1 | | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | |
| | Ô tô 9-12 chỗ | Cái | 1 | | 0,02 | 0,03 | 0,04 | 0,07 | 0,12 | |
| d | Tính toán đo GPS | | | | | | | | | |
| | Máy tính xách tay | Cái | 1 | | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | |
| 2 | Lưới đo vẽ | | | (Kw) | | | | | | |
| a | Bản đồ 1/200 | | | | | | | | | |
| | Máy toàn đạc | Bộ | 1 | | 0,92 | 1,05 | 1,18 | 1,31 | | |
| | Máy vi tính xách tay | Cái | 1 | 0,35 | 0,15 | 0,18 | 0,20 | 0,22 | | |
| | Số điện tử | | | | 0,92 | 1,05 | 1,18 | 1,31 | | |
| | Điện | | | | 0,45 | 0,54 | 0,54 | 0,63 | | |
| b | Bản đồ 1/500 | | | | | | | | | |
| | Máy toàn đạc | Bộ | 1 | | 1,10 | 1,27 | 1,41 | 1,58 | 1,89 | 2,46 |
| | Số điện tử | | | | 1,10 | 1,27 | 1,41 | 1,58 | 1,89 | 2,46 |
| | Máy vi tính xách tay | Cái | 1 | 0,35 | 0,19 | 0,22 | 0,24 | 0,27 | 0,32 | 0,42 |
| | Điện | | | | 0,6 | 0,6 | 0,7 | 0,8 | 0,9 | 1,2 |
| c | Bản đồ 1/1000 | | | | | | | | | |
| | Máy toàn đạc | Bộ | 1 | | 1,19 | 1,73 | 1,84 | 2,43 | 3,78 | 5,40 |
| | Số điện tử | | | | 1,19 | 1,73 | 1,84 | 2,43 | 3,78 | 5,40 |
| | Máy vi tính xách tay | Cái | 1 | 0,35 | 0,20 | 0,29 | 0,31 | 0,41 | 0,63 | 0,90 |
| | Điện | | | | 0,5 | 0,8 | 0,9 | 1,2 | 1,8 | 2,6 |
| d | Bản đồ 1/2000 | | | | | | | | | |
| | Máy toàn đạc | Bộ | 1 | | 1,40 | 2,27 | 2,97 | 3,94 | | |
| | Số điện tử | | | | 1,40 | 2,27 | 2,97 | 3,94 | | |
| | Máy vi tính xách tay | Cái | 1 | 0,35 | 0,23 | 0,38 | 0,50 | 0,66 | | |
| | Điện | | | | 0,7 | 1,1 | 1,4 | 1,9 | | |
| d | Bản đồ 1/5000 | | | | | | | | | |
| | Máy toàn đạc | Bộ | 1 | | 8,10 | 12,15 | 16,74 | 19,44 | | |
| | Số điện tử | | | | 8,10 | 12,15 | 16,74 | 19,44 | | |
| | Máy vi tính xách tay | Cái | 1 | 0,35 | 1,35 | 2,03 | 2,79 | 3,24 | | |
| | Điện | | | | 4,0 | 5,9 | 8,2 | 9,5 | | |
| 3 | Đo vẽ chi tiết | | | | | | | | | |
| a | Bản đồ 1/200 | | | | | | | | | |
| | Máy toàn đạc | Bộ | 1 | | 4,28 | 5,14 | 6,17 | 7,4 | | |
| | Máy vi tính xách tay | Cái | 1 | 0,35 | 0,86 | 1,03 | 1,23 | 1,48 | | |
| | Số điện tử | Cái | 1 | | 4,28 | 5,14 | 6,17 | 7,40 | | |
| | Điện | | | | 2,52 | 3,02 | 3,63 | 4,35 | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|----------------------|-----|---|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| b | Bản đồ 1/500 | | | | | | | | | |
| | Máy toàn đạc | Bộ | 1 | | 10,08 | 12,60 | 15,75 | 19,69 | 24,61 | 30,76 |
| | Máy vi tính xách tay | Cái | 1 | 0,35 | 1,68 | 2,10 | 2,63 | 3,28 | 4,10 | 5,13 |
| | Số điện tử | Cái | 1 | | 10,08 | 12,60 | 15,75 | 19,69 | 24,61 | 30,76 |
| | Điện | | | | 4,9 | 6,2 | 7,7 | 9,6 | 12,1 | 15,1 |
| c | Bản đồ 1/1000 | | | | | | | | | |
| | Máy toàn đạc | Bộ | 1 | | 10,28 | 13,88 | 18,74 | 25,31 | 34,16 | 46,12 |
| | Máy vi tính xách tay | Cái | 1 | 0,35 | 2,06 | 2,78 | 3,75 | 5,06 | 6,83 | 9,22 |
| | Số điện tử | Cái | 1 | | 10,28 | 13,88 | 18,74 | 25,31 | 34,16 | 46,12 |
| | Điện | | | | 6,04 | 8,16 | 11,02 | 14,88 | 20,09 | 27,12 |
| d | Bản đồ 1/2000 | | | | | | | | | |
| | Máy toàn đạc | Bộ | 1 | | 12,00 | 14,40 | 16,45 | 19,74 | | |
| | Máy vi tính xách tay | Cái | 1 | 0,35 | 2,00 | 2,40 | 2,74 | 3,29 | | |
| | Số điện tử | Cái | 1 | | 12,00 | 14,40 | 16,45 | 19,74 | | |

| | | | | | | | | | | |
|----------|----------------------|-----|---|------|-------|-------|-------|-------|--|--|
| | Điện | | | | 5,9 | 7,1 | 8,1 | 9,7 | | |
| d | Bản đồ 1/5000 | | | | | | | | | |
| | Máy toàn đạc | Bộ | 1 | | 40,50 | 48,60 | 58,32 | 69,98 | | |
| | Máy vi tính xách tay | Cái | 1 | 0,35 | 6,75 | 8,10 | 9,72 | 11,66 | | |
| | Sổ điện tử | Cái | 1 | | 40,50 | 48,60 | 58,32 | 69,98 | | |
| | Điện | | | | 19,8 | 23,8 | 28,6 | 34,3 | | |

1.3. Vật liệu

a) Vật liệu chọn điểm, chôn mốc, tiếp điểm

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Chọn, chôn mốc | Tiếp điểm |
|-----|----------------------------------|-------------|----------------|-----------|
| 1 | Bản đồ địa hình | Tờ | 0,05 | 0,05 |
| 2 | Băng dính loại vừa | Cuộn | 0,10 | 0,10 |
| 3 | Biên bản bàn giao TQ | Tờ | 2,00 | |
| 4 | Ngòi bút vẽ kỹ thuật | Cái | 0,05 | 0,05 |
| 5 | Giấy Ao loại 100g/m ² | Tờ | | |
| 6 | Ghi chú điểm toạ độ cũ | Bộ | | 1,00 |
| 7 | Ghi chú điểm độ cao cũ | Bộ | | 1,00 |
| 8 | Ghi chú điểm toạ độ mới | Bộ | 2,00 | |
| 9 | Giấy A4 (nội) | Ram | 0,01 | 0,01 |
| 10 | Mực đen | Lọ | 0,03 | 0,03 |
| 11 | Pin đèn | Đôi | 0,20 | 0,20 |
| 12 | Sơn đỏ | Kg | 0,001 | |
| 13 | Sổ ghi chép | Q | 0,05 | 0,05 |
| 14 | Xăng | Lít | 0,93 | 2,00 |
| 15 | Dầu nhớt | Lít | 0,05 | 0,10 |
| 16 | Cọc gỗ 4cmx30 cm +đinh 3cm | Còi | 1,0 | |

b) Vật liệu đo điểm địa chính, tính toán kết quả đo GPS

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Đo GPS | Tính |
|-----|----------------------|-------------|--------|------|
| 1 | Bản đồ địa hình | Tờ | 0,05 | |
| 2 | Bảng tổng hợp TQ | Tờ | | 0,3 |
| 3 | Bảng tính toán | Tờ | | 0,3 |
| 4 | Băng dính loại vừa | Cuộn | 0,3 | 0,3 |
| 5 | Bìa đóng sổ | Cái | | 0,1 |
| 6 | Biên bản bàn giao TQ | Tờ | 0,30 | 0,30 |
| 7 | Đĩa mềm | Cái | 0,10 | 0,10 |

| | | | | |
|----|--------------------|-----|------|-------|
| 8 | Đĩa CD | Đĩa | 0,01 | 0,01 |
| 9 | Giấy Kroký | Tờ | 0,03 | 0,03 |
| 10 | Giấy A4 (nội) | Ram | 0,01 | 0,01 |
| 11 | Mực in Lazer | Hộp | | 0,001 |
| 12 | Mực đen | Lọ | 0,03 | 0,03 |
| 13 | Pin đèn | Đôi | 0,20 | 0,20 |
| 14 | Sổ kiểm nghiệm máy | Q | 0,20 | |

| | | | | |
|----|-------------------------|------|------|------|
| 15 | Sổ ghi chép | Q | 0,05 | 0,05 |
| 16 | Số liệu tọa độ điểm gốc | Điểm | | 0,10 |
| 17 | Số liệu độ cao điểm gốc | Điểm | | 0,10 |
| 18 | Xăng | Lít | 0,90 | |
| 19 | Dầu nhờn | Lít | 0,05 | |

c) Vật liệu đo vẽ chi tiết bản đồ gốc ngoại nghiệp

| STT | Danh mục | ĐVT | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|-----|--|------|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | Bản đồ địa hình | Tờ | 0,01 | 0,07 | 0,09 | 0,20 | 0,70 |
| 2 | Bản đồ ĐGHG 364/CT | Tờ | 0,01 | 0,07 | 0,09 | 0,20 | 0,70 |
| 3 | Bảng tổng hợp thành quả | Tờ | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 |
| 4 | Bảng tính toán | Tờ | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| 5 | Băng dính loại vừa | Cuộn | 0,20 | 0,25 | 0,40 | 0,50 | 0,80 |
| 6 | Bìa đóng sổ | Cái | 1,50 | 1,50 | 1,50 | 1,50 | 1,50 |
| 7 | Biên bản bàn giao thành quả | Bộ | 0,03 | 0,18 | 0,24 | 3,50 | 4,25 |
| 8 | Ngòi bút vẽ kỹ thuật | Cái | 0,50 | 1,00 | 1,00 | 1,50 | 1,00 |
| 9 | Cọc gỗ 4cmx30 cm +đinh 3cm | Cái | 10,00 | 30,00 | 60,00 | 80,00 | 100,00 |
| 10 | Đĩa CD | Đĩa | 0,01 | 0,07 | 0,09 | 0,20 | 0,70 |
| 11 | Ghi chú điểm tọa độ cũ | Bộ | 0,30 | 0,40 | 0,50 | 1,00 | 2,00 |
| 12 | Ghi chú điểm độ cao cũ | Bộ | 0,30 | 0,40 | 0,50 | 1,00 | 2,00 |
| 13 | Giấy can | Mét | 0,25 | 0,50 | 1,00 | 1,00 | 1,50 |
| 14 | Diamát | Mét | 0,70 | 0,70 | 0,70 | 0,70 | 0,70 |
| 15 | Giấy gói hàng | Tờ | 0,10 | 0,60 | 0,80 | 1,00 | 1,00 |
| 16 | Mực màu | Tuýp | 0,01 | 0,07 | 0,09 | 0,20 | 0,70 |
| 17 | Pin đèn | Đôi | 0,10 | 0,14 | 0,20 | 0,40 | 1,40 |
| 18 | Sổ đo các loại | Q | 2,00 | 3,00 | 3,00 | 5,00 | 6,00 |
| 19 | Sổ ghi chép | Q | 0,01 | 0,07 | 0,09 | 0,20 | 0,70 |
| 20 | Số liệu tọa độ điểm cũ | Bộ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| 21 | Số liệu độ cao điểm cũ | Bộ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| 22 | Đinh sắt 10,15cm & đệm | Cái | 40,00 | 40,00 | 30,00 | | |
| 23 | Sơn đỏ | Kg | 0,10 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,05 |
| 24 | Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất | Bộ | 0,24 | 1,60 | 2,00 | 4,00 | 12,00 |

Ghi chú: Mức vật liệu cho lập lưới đo vẽ tính bằng 0,05 mức trong bảng trên.

2. Nội nghiệp

2.1. Dụng cụ

a) Dụng cụ vẽ bản gốc theo công nghệ số

Ca / mảnh

| STT | Danh mục | ĐVT | Thời hạn | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|-----|-------------|-----|----------|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | Áo rét BHLĐ | Cái | 18 | 0,87 | 3,27 | 4,38 | 8,77 | 9,35 |
| 2 | Ba lô | Cái | 18 | 2,30 | 8,70 | 11,65 | 23,30 | 24,85 |
| 3 | Giày cao cổ | Đôi | 12 | 2,30 | 8,70 | 11,65 | 23,30 | 24,85 |

| | | | | | | | | |
|----|-----------------------|-----|----|------|------|-------|-------|-------|
| 4 | Quần áo BHLĐ | Bộ | 9 | 2,30 | 8,70 | 11,65 | 23,30 | 24,85 |
| 5 | Tất sợi | Đôi | 6 | 2,30 | 8,70 | 11,65 | 23,30 | 24,85 |
| 6 | Bì đồng nhựa | Cái | 12 | 2,30 | 8,70 | 11,65 | 23,30 | 24,85 |
| 7 | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái | 48 | 0,87 | 3,27 | 4,38 | 8,77 | 9,35 |
| 8 | Ổng đựng bản đồ | Cái | 24 | 0,87 | 3,27 | 4,38 | 8,77 | 9,35 |
| 9 | Túi đựng tài liệu | Cái | 12 | 0,87 | 3,27 | 4,38 | 8,77 | 9,35 |
| 10 | Thước bẹt nhựa 60cm | Cái | 24 | 0,15 | 0,55 | 0,74 | 1,48 | 1,58 |
| 11 | Ký hiệu bản đồ | Q. | 48 | 0,15 | 0,55 | 0,74 | 1,48 | 1,58 |
| 12 | Quy phạm | Q | 48 | 0,15 | 0,55 | 0,74 | 1,48 | 1,58 |
| 13 | Máy tính tay | Cái | 24 | 0,02 | 0,06 | 0,08 | 0,15 | 0,16 |
| 14 | Bóng điện 100W | Bộ | 9 | 0,29 | 1,09 | 1,45 | 2,91 | 3,10 |
| 15 | Đồng hồ báo thức | Cái | 36 | 0,07 | 0,27 | 0,36 | 0,71 | 0,76 |
| 16 | Ổn áp (chung) 10A | Cái | 60 | 0,07 | 0,27 | 0,36 | 0,71 | 0,76 |
| 17 | Lưu điện 600w | Còi | 60 | 0,29 | 1,09 | 1,45 | 2,91 | 3,10 |
| 18 | Chuột máy tính | Cái | 4 | 0,15 | 0,55 | 0,74 | 1,48 | 1,58 |
| 19 | Máy in Lazer A4 0.5Kw | Cái | 72 | 0,05 | 0,19 | 0,25 | 0,51 | 0,54 |
| 20 | Đầu ghi CD 0.4Kw | Cái | 72 | 0,01 | 0,02 | 0,03 | 0,05 | 0,05 |
| 21 | Điện | Kw | | 0,2 | 0,9 | 1,2 | 2,3 | 2,5 |

Ghi chú:

- Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số trong bảng bên.
- Căn cứ theo số thừa đất ở trung bình để tính thêm mức theo quy định tại khoản 2.5 mục 2 Phần I.

| KK | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | KK | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|----|-------|-------|--------|--------|--------|----|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | 0,69 | 0,69 | 0,55 | 0,55 | 0,69 | 4 | 1,20 | 1,20 | 1,35 | 1,35 | 1,20 |
| 2 | 0,83 | 0,83 | 0,74 | 0,74 | 0,83 | 5 | | 1,44 | 1,82 | | |
| 3 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 6 | | 1,73 | 2,46 | | |

b) Dụng cụ nhập thông tin thừa đất, chỉnh sửa bản vẽ, lập sổ mục kê tạm

Ca / mảnh

| STT | Danh mục | ĐVT | Thời hạn | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|-----|-----------------------|-----|----------|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | Áo rét BHLĐ | Cái | 18 | 0,45 | 1,80 | 2,59 | 4,40 | 7,19 |
| 2 | Ba lô | Cái | 18 | 1,19 | 4,72 | 6,78 | 11,50 | 18,79 |
| 3 | Giày cao cổ | Đôi | 12 | 1,19 | 4,72 | 6,78 | 11,50 | 18,79 |
| 4 | Quần áo BHLĐ | Bộ | 9 | 1,19 | 4,72 | 6,78 | 11,50 | 18,79 |
| 5 | Tất sợi | Đôi | 6 | 1,19 | 4,72 | 6,78 | 11,50 | 18,79 |
| 6 | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái | 48 | 0,91 | 3,61 | 5,19 | 8,79 | 14,37 |
| 7 | Ổng đựng bản đồ | Cái | 24 | 0,91 | 3,61 | 5,19 | 8,79 | 14,37 |
| 8 | Ký hiệu bản đồ | Q. | 48 | 0,14 | 0,56 | 0,80 | 1,35 | 2,21 |

| | | | | | | | | |
|----|------------------|-----|----|------|------|------|------|-------|
| 9 | Quy phạm | Q | 48 | 0,14 | 0,56 | 0,80 | 1,35 | 2,21 |
| 10 | Máy tính tay | Cái | 24 | 0,59 | 2,36 | 3,39 | 5,75 | 9,40 |
| 11 | Đèn điện 100W | Bộ | 30 | 0,91 | 3,61 | 5,19 | 8,79 | 14,37 |
| 12 | Đồng hồ báo thức | Cái | 36 | 0,10 | 0,42 | 0,60 | 1,01 | 1,66 |
| 13 | Điện | Kw | | 1,3 | 5,0 | 7,2 | 12,2 | 20,0 |

Ghi chú: Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số trong bảng sau:

| KK | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | KK | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|----|-------|-------|--------|--------|--------|----|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | 0,69 | 0,69 | 0,55 | 0,55 | 0,69 | 4 | 1,20 | 1,20 | 1,35 | 1,35 | 1,20 |
| 2 | 0,83 | 0,83 | 0,74 | 0,74 | 0,83 | 5 | | 1,44 | 1,82 | | |
| 3 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 6 | | 1,73 | 2,46 | | |

c) Dụng cụ lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất từ bản đồ số

Ca / mảnh

| STT | Danh mục | ĐVT | Thời hạn | 1/200 | 1/500 | 1/1000 |
|-----|-----------------------|-----|----------|-------|-------|--------|
| 1 | Áo rét BHLĐ | Cái | 18 | 0,03 | 0,11 | 0,13 |
| 2 | Ba lô | Cái | 18 | 0,07 | 0,28 | 0,34 |
| 3 | Giày cao cổ | Đôi | 12 | 0,07 | 0,28 | 0,34 |
| 4 | Quần áo BHLĐ | Bộ | 9 | 0,07 | 0,28 | 0,34 |
| 5 | Tất sợi | Đôi | 6 | 0,07 | 0,28 | 0,34 |
| 6 | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái | 48 | 0,03 | 0,11 | 0,13 |
| 7 | Ông đựng bản đồ | Cái | 24 | 0,03 | 0,11 | 0,13 |
| 8 | Ký hiệu bản đồ | Q. | 48 | 0,01 | 0,03 | 0,04 |
| 9 | Quy phạm | Q | 48 | 0,01 | 0,03 | 0,04 |
| 10 | Máy tính tay | Cái | 24 | 0,04 | 0,14 | 0,17 |
| 11 | Đèn điện 100W | Bộ | 30 | 0,01 | 0,04 | 0,04 |
| 12 | Đồng hồ báo thức | Cái | 36 | 0,01 | 0,04 | 0,04 |
| 13 | Điện | Kw | | 0,01 | 0,03 | 0,04 |

Ghi chú: Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số trong bảng sau:

| KK | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | KK | 1/200 | 1/500 | 1/1000 |
|----|-------|-------|--------|----|-------|-------|--------|
| 1 | 0,69 | 0,69 | 0,55 | 4 | 1,20 | 1,20 | 1,35 |
| 2 | 0,83 | 0,83 | 0,74 | 5 | | 1,44 | 1,82 |
| 3 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 6 | | 1,73 | 2,46 |

d) Dụng cụ xác nhận diện tích, loại đất với chủ sử dụng

Ca / mảnh

| STT | Danh mục | ĐVT | Thời hạn | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|-----|-----------------------|-----|----------|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | Áo rét BHLĐ | Cái | 18 | 0,87 | 3,80 | 3,63 | 5,04 | 4,35 |
| 2 | Ba lô | Cái | 18 | 2,28 | 9,93 | 9,49 | 13,18 | 11,39 |
| 3 | Giày cao cổ | Đôi | 12 | 2,28 | 9,93 | 9,49 | 13,18 | 11,39 |
| 4 | Quần áo BHLĐ | Bộ | 9 | 2,28 | 9,93 | 9,49 | 13,18 | 11,39 |
| 5 | Tất sợi | Đôi | 6 | 2,28 | 9,93 | 9,49 | 13,18 | 11,39 |
| 6 | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái | 48 | 1,74 | 7,59 | 7,26 | 10,08 | 8,71 |
| 7 | Ông đựng bản đồ | Cái | 24 | 1,74 | 7,59 | 7,26 | 10,08 | 8,71 |
| 8 | Ký hiệu bản đồ | Q. | 48 | 0,27 | 1,17 | 1,12 | 1,55 | 1,34 |
| 9 | Quy phạm | Q | 48 | 0,27 | 1,17 | 1,12 | 1,55 | 1,34 |
| 10 | Máy tính tay | Cái | 24 | 1,14 | 4,97 | 4,74 | 6,59 | 5,69 |
| 12 | Đồng hồ báo thức | Cái | 36 | 0,13 | 0,58 | 0,56 | 0,78 | 0,67 |

đ) Dụng cụ biên tập bản đồ số theo đơn vị hành chính cấp xã

Ca / mảnh

| STT | Danh mục | ĐVT | Thời hạn | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|-----|-----------------------|-----|----------|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | Áo rét BHLĐ | Cái | 18 | 0,18 | 0,21 | 0,24 | 0,27 | 0,30 |
| 2 | Ba lô | Cái | 18 | 0,48 | 0,56 | 0,64 | 0,72 | 0,80 |
| 3 | Giày cao cổ | Đôi | 12 | 0,48 | 0,56 | 0,64 | 0,72 | 0,80 |
| 4 | Quần áo BHLĐ | Bộ | 9 | 0,48 | 0,56 | 0,64 | 0,72 | 0,80 |
| 5 | Tất sợi | Đôi | 6 | 0,48 | 0,56 | 0,64 | 0,72 | 0,80 |
| 6 | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái | 48 | 0,36 | 0,42 | 0,48 | 0,54 | 0,60 |
| 7 | Ông đựng bản đồ | Cái | 24 | 0,36 | 0,42 | 0,48 | 0,54 | 0,60 |
| 8 | Ký hiệu bản đồ | Q. | 48 | 0,06 | 0,07 | 0,08 | 0,09 | 0,10 |
| 9 | Quy phạm | Q | 48 | 0,06 | 0,07 | 0,08 | 0,09 | 0,10 |
| 10 | Đèn điện 100W | Bộ | 30 | 0,36 | 0,42 | 0,48 | 0,54 | 0,60 |
| 11 | Đồng hồ báo thức | Cái | 36 | 0,03 | 0,04 | 0,04 | 0,05 | 0,05 |
| 12 | Ôn áp (chung) 10A | Cái | 60 | 0,36 | 0,42 | 0,48 | 0,54 | 0,60 |
| 13 | Lưu điện 600w | Cái | 60 | 0,36 | 0,42 | 0,48 | 0,54 | 0,60 |
| 14 | Chuột máy tính | Cái | 4 | 0,36 | 0,42 | 0,48 | 0,54 | 0,60 |
| 15 | Điện | Kw | | 0,3 | 0,4 | 0,4 | 0,5 | 0,5 |

Ghi chú: mức dụng cụ cho các loại khó khăn như nhau.

e) Dụng cụ nhân bản phục vụ giao đất:

Mức được tính bằng 0,10 mức dụng cụ cho biên tập bản đồ số theo đơn vị hành chính cấp xã.

2.2. Thiết bị vẽ bản đồ gốc dạng số (nội nghiệp)

Ca / mảnh

| STT | Danh mục | ĐVT | Công suất (Kw) | Số lượng | KK1 | KK2 | KK3 | KK4 | KK5 | KK6 |
|----------|----------------------|-----|----------------|----------|------|------|------|-------|-------|-------|
| 1 | Vẽ bản đồ gốc | | | | | | | | | |
| a | Bản đồ 1/200 | | | | | | | | | |
| | Máy vi tính PC | Cái | 0,35 | 1 | 1,60 | 1,92 | 2,30 | 2,77 | | |
| | Phần mềm vẽ BD | Cái | | 1 | 0,32 | 0,38 | 0,46 | 0,55 | | |
| | Máy in phun Ao | Cái | 0,4 | 1 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | | |
| | Điều hoà | Cái | 2,2 | 1 | 0,32 | 0,38 | 0,46 | 0,55 | | |
| | Điện | Kw | | | 10,9 | 13,0 | 15,6 | 18,7 | | |
| b | Bản đồ 1/500 | | | | | | | | | |
| | Máy vi tính PC | Cái | 0,35 | 1 | 6,05 | 7,26 | 8,71 | 10,45 | 12,54 | 15,05 |
| | Phần mềm vẽ BD | Cái | | 1 | 1,21 | 1,45 | 1,74 | 2,09 | 2,51 | 3,01 |
| | Máy in phun Ao | Cái | 0,4 | 1 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 |
| | Điều hoà | Cái | 2,2 | 1 | 1,21 | 1,45 | 1,74 | 2,09 | 2,51 | 3,01 |
| | Điện | Kw | | | 40,4 | 48,5 | 58,1 | 69,6 | 83,5 | 100,2 |
| c | Bản đồ 1/1000 | | | | | | | | | |
| | Máy vi tính PC | Cái | 0,35 | 1 | 6,40 | 7,68 | 9,22 | 11,06 | 13,27 | 15,93 |
| | Phần mềm vẽ BD | Cái | | 1 | 1,28 | 1,54 | 1,84 | 2,21 | 2,65 | 3,19 |
| | Máy in phun Ao | Cái | 0,4 | 1 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 |
| | Điều hoà | Cái | 2,2 | 1 | 1,28 | 1,54 | 1,84 | 2,21 | 2,65 | 3,19 |

| | | | | | | | | | | |
|----------|--|-----|------|---|-------|-------|-------|-------|------|------|
| | Máy vi tính, phần mềm | Cái | 0,35 | 1 | 13,34 | 15,95 | 18,71 | 22,28 | | |
| | Điều hoà | Cái | 2,2 | 1 | 2,67 | 3,19 | 3,74 | 4,46 | | |
| | Điện | Kw | | | 88,5 | 105,9 | 124,2 | 147,9 | | |
| 4 | Biên tập BĐ theo đơn vị hành chính cấp xã, nhân bản | | | | | | | | | |
| 1 | Bản đồ tỉ lệ 1/200 | | | | | | | | | |
| | Máy vi tính | Cái | 0,35 | 1 | 0,33 | 0,33 | 0,33 | 0,33 | | |
| | Máy in phun Ao | Cái | 0,4 | 1 | 0,30 | 0,30 | 0,30 | 0,30 | | |
| | Điều hoà | Cái | 2,2 | 1 | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,08 | | |
| | Điện | Kw | | | 3,5 | 3,5 | 3,5 | 3,5 | | |
| 2 | Bản đồ tỉ lệ 1/500 | | | | | | | | | |
| | Máy vi tính | Cái | 0,35 | 1 | 0,39 | 0,39 | 0,39 | 0,39 | 0,39 | 0,39 |
| | Máy in phun Ao | Cái | 0,4 | 1 | 0,35 | 0,35 | 0,35 | 0,35 | 0,35 | 0,35 |
| | Điều hoà | Cái | 2,2 | 1 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 | 0,09 |
| | Điện | Kw | | | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 4,0 |
| 3 | Bản đồ tỉ lệ 1/1000 | | | | | | | | | |
| | Máy vi tính | Cái | 0,35 | 1 | 0,44 | 0,44 | 0,44 | 0,44 | 0,44 | 0,44 |
| | Máy in phun Ao | Cái | 0,4 | 1 | 0,40 | 0,40 | 0,40 | 0,40 | 0,40 | 0,40 |
| | Điều hoà | Cái | 2,2 | 1 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 | 0,11 |
| | Điện | Kw | | | 4,7 | 4,7 | 4,7 | 4,7 | 4,7 | 4,7 |
| 4 | Bản đồ tỉ lệ 1/2000 | | | | | | | | | |
| | Máy vi tính | Cái | 0,35 | 1 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | | |
| | Máy in phun Ao | Cái | 0,4 | 1 | 0,45 | 0,45 | 0,45 | 0,45 | | |
| | Điều hoà | Cái | 2,2 | 1 | 0,12 | 0,12 | 0,12 | 0,12 | | |
| | Điện | Kw | | | 5,2 | 5,2 | 5,2 | 5,2 | | |
| 5 | Bản đồ tỉ lệ 1/5000 | | | | | | | | | |
| | Máy vi tính | Cái | 0,35 | 1 | 0,55 | 0,55 | 0,55 | 0,55 | | |
| | Máy in phun Ao | Cái | 0,4 | 1 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | | |
| | Điều hoà | Cái | 2,2 | 1 | 0,13 | 0,13 | 0,13 | 0,13 | | |
| | Điện | Kw | | | 5,7 | 5,7 | 5,7 | 5,7 | | |

2.3. Vật liệu

a) Vật liệu vẽ bản gốc, lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất từ bản đồ số

| STT | Danh mục | ĐVT | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|-----|-----------------------------|------|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | Bản đồ địa hình | Tờ | 0,01 | 0,07 | 0,09 | 0,20 | 0,70 |
| 2 | Bản đồ ĐGHC 364/CT (phô tô) | Tờ | 0,01 | 0,07 | 0,09 | 0,20 | 0,70 |
| 3 | Bảng tổng hợp thành quả | Tờ | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 | 2,00 |
| 4 | Bảng tính toán | Tờ | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| 5 | Bảng dính loại vừa | Cuộn | 0,20 | 0,25 | 0,40 | 0,50 | 0,80 |
| 6 | Bìa đóng sổ | Cái | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| 7 | Biên bản bàn giao thành quả | Bộ | 0,03 | 0,30 | 0,30 | 0,20 | 2,00 |
| 8 | Đĩa mềm | Cái | 0,005 | 0,03 | 0,04 | 0,08 | 0,22 |
| 9 | Đĩa CD | Đĩa | 0,015 | 0,09 | 0,12 | 0,25 | 0,65 |
| 10 | Ghi chú điểm tọa độ cũ | Bộ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |

| | | | | | | | |
|----|----------------------------------|-----|------|------|------|------|-------|
| 11 | Giấy Ao loại 100g/m ² | Tờ | 4,00 | 4,00 | 4,00 | 4,00 | 4,00 |
| 12 | Giấy A4 (nội) | Ram | 1,00 | 3,00 | 6,00 | 9,00 | 16,00 |
| 13 | Mực in Lazer | Hộp | 0,20 | 0,60 | 1,20 | 1,80 | 3,20 |
| 14 | Giấy gói hàng | Tờ | 0,01 | 0,06 | 0,08 | 0,17 | 0,65 |

| | | | | | | | |
|----|---------------------------|-----|------|------|------|------|------|
| 15 | Pin đèn | Đôi | 0,01 | 0,14 | 0,20 | 0,40 | 1,40 |
| 16 | Sổ mục kê tạm | Q | 0,25 | 0,14 | 0,15 | 0,40 | 0,10 |
| 17 | Sổ ghi chép | Q | 0,01 | 0,07 | 0,09 | 0,20 | 0,70 |
| 18 | Số liệu tọa độ điểm cũ | Bộ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| 19 | Số liệu độ cao điểm cũ | Bộ | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 | 0,50 |
| 20 | Mực in phun (4 hộp 4 màu) | Hộp | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |

Ghi chú:

1. Mức vật liệu cho lập bản gốc tính bằng 0,40 mức trong bảng trên.

2. Mức vật liệu cho lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất tính bằng 0,35 mức trên.

b) Vật liệu biên tập bản đồ số, nhân bản phục vụ giao đất

| STT | Danh mục | ĐVT | 1/200 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
|-----|----------------------------------|------|-------|-------|--------|--------|--------|
| 1 | Bản đồ địa hình | Tờ | 0,005 | 0,01 | 0,01 | 0,02 | 0,05 |
| 2 | Bản đồ ĐGHG 364/CT | Tờ | 0,005 | 0,01 | 0,01 | 0,05 | 0,20 |
| 3 | Băng dính loại vừa | Cuộn | 0,03 | 0,05 | 0,1 | 0,15 | 0,20 |
| 4 | Biên bản bàn giao TQ | Bộ | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 |
| 5 | Giấy A4 (nội) | Ram | 0,002 | 0,002 | 0,004 | 0,01 | 0,01 |
| 6 | Đĩa CD | Đĩa | 0,02 | 0,03 | 0,04 | 0,08 | 0,20 |
| 7 | Giấy gói hàng | Tờ | 0,01 | 0,02 | 0,02 | 0,05 | 0,20 |
| 8 | Sổ ghi chép | Q | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,03 | 0,05 |
| 9 | Mực in phun (4 hộp 4 màu) | Hộp | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| 10 | Giấy Ao loại 100g/m ² | Tờ | 4,00 | 4,00 | 4,00 | 4,00 | 4,00 |

BỘ TRƯỞNG

Mai Ái Trục